**BẢNG MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**Tên Chương trình:** Quản trị kinh doanh

**Trình độ đào tạo:** Đại Học

**Mã ngành:** 52340101

**Ngày điều chỉnh:** 10-2019

**1. Tên trường:** ĐH Lạc Hồng

**2. Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân Quản trị kinh doanh

**3. Loại hình đào tạo:** Chính quy tập trung

**4. Thời gian đào tạo:** 3,5 năm

**5. Đối tượng tuyển sinh:**

* Đối tượng 1: Xét tuyển điểm thi PTTH Quốc Gia
* Đã tốt nghiệp THPT
* Đạt điểm sàn theo quy định của Bộ GD&ĐT.
* Đối tượng 2: Xét tuyển học bạ lớp 12 (hoặc học bạ lớp 10, 11, và 12)
* Đã tốt nghiệp THPT
* Tổng điểm cả năm lớp 12 >=6 (hoặc trung bình 3 năm lớp 10, 11, và 12 >=6)
* Đối tượng 3: Xét tuyển điểm thi năng lực quốc gia

**6. Mục tiêu đào tạo**

Sinh viên tốt nghiệp ngành ngành quản trị kinh doanh trong vòng 3 năm sẽ có khả năng:

* **PEO1**: tổ chức và điều phối một cách chuyên nghiệp các công việc trong lĩnh vực quản trị kinh doanh như đại diện bán hàng, điều hành kinh doanh, giám sát kinh doanh, chuyên viên tuyển dụng, điều phối sản xuất, giám sát chất lượng.
* **PEO2**: tự khởi nghiệp và quản lý doanh nghiệp trong các môi trường kinh doanh khác nhau.
* **PEO3**: phát triển khả năng bản thân bằng cách tiếp nhận những kiến thức mới qua việc học tập trọn đời.

**7. Chuẩn đầu ra**

Sinh viên tốt nghiệp chương trình cử nhân Quản trị kinh doanh phải đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn đầu ra sau:

* **ELO1**: Áp dụng được kiến thức khoa học tự nhiên và khoa học xã hội để giải quyết các tình huống thực tiễn trong ngành Quản trị kinh doanh
* **ELO2**: Đánh giá được những thay đổi, biến động của môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế để hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện chiến lược kinh doanh hiệu quả.
* **ELO3**: Phân tích được các nguồn lực trong sản xuất (nhân lực, vật lực) để có thể sắp xếp, bố trí các hoạt động sản xuất hiệu quả.
* **ELO4**: Triển khai các hoạt động thương mại đến từng nhóm khách hàng theo yêu cầu.
* **ELO5**: Lập kế hoạch kinh doanh để khởi tạo các hoạt động kinh doanh cho bản thân và cho doanh nghiệp.
* **ELO6**:Thực hiện quyết định để giải quyết các vấn đề kinh doanh trong thực tế.
* **ELO7**: Truyền đạt ý tưởng bản thân thông qua ngôn ngữ, hình ảnh và văn bản.
* **ELO8**: Thể hiện đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội của doanh nhân.
* **ELO9**: Tạo thói quen tự học và nghiên cứu suốt đời.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **8. CẤU TRÚC CHƯƠNG TRÌNH VÀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA MÔN HỌC - CHUẨN ĐẦU RA** | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Học kỳ** | **Mã môn học** | **Tên môn học** | **Số tín chỉ** | | | | **Chuẩn đầu ra**  1: Không liên quan, 2: Liên quan thấp,  3: Liên quan trung bình, 4: Liên quan mật thiết | | | | | | | | |
| **Lý**  **thuyết** | **Thực**  **hành** | **Bài**  **tập** | **Tổng**  **hợp** | **ELO1** | **ELO2** | **ELO3** | **ELO4** | **ELO5** | **ELO6** | **ELO7** | **ELO8** | **ELO9** |
| 1 | 102002 | Giáo dục thể chất 1 | 0 | 1 | 0 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | 125045 | Kinh tế học | 2 | 0 | 1 | 3 | 4 | 3 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 | 2 | 3 |
| 1 | 102005 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lê-nin | 4 | 0 | 1 | 5 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 3 | 3 | 4 |
| 1 | 100002 | Marketing cơ bản | 1 | 0 | 1 | 2 | 4 | 2 | 3 | 4 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 |
| 1 | 100003 | Quản trị học | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 4 | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 |
| 1 | 102027 | Toán cao cấp C | 2 | 0 | 1 | 3 | 2 | 2 | 4 | 1 | 3 | 2 | 1 | 1 | 3 |
| 1 | 102055 | English 1 | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | 3 | 1 | 4 |
| 2 | 102003 | Giáo dục thể chất 2 | 0 | 0 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | 125051 | Văn hóa doanh nghiệp | 1 | 0 | 1 | 2 | 3 | 2 | 2 | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 2 |
| 2 | 102037 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 1 | 1 | 0 | 2 | 2 | 3 | 4 | 1 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 2 | 102006 | Pháp luật đại cương | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 3 | 1 | 2 | 1 | 2 | 3 | 4 | 3 |
| 2 | 125034 | Tài chính tiền tệ | 1 | 0 | 1 | 2 | 4 | 3 | 2 | 1 | 1 | 3 | 3 | 2 | 3 |
| 2 | 125029 | Thương mại điện tử | 1 | 0 | 1 | 2 | 3 | 3 | 2 | 4 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 |
| 2 | 102014 | Tin học đại cương | 2 | 1 | 0 | 3 | 2 | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 4 | 1 | 3 |
| 2 | 102056 | English 2 | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | 3 | 1 | 4 |
| 3 | 102004 | Giáo dục thể chất 3 | 0 | 0 | 1 | 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | 125049 | Thống kê ứng dụng | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 1 | 2 | 2 | 1 | 4 | 3 | 2 | 2 |
| 3 | 102007 | Quy hoạch tuyến tính | 3 | 0 | 0 | 3 | 2 | 3 | 4 | 1 | 3 | 2 | 1 | 1 | 2 |
| 3 | 100010 | Thuế | 1 | 0 | 1 | 2 | 4 | 3 | 1 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 3 |
| 3 | 125050 | Tin học ứng dụng trong kinh tế | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 4 |
| 3 | 125059 | Nghệ thuật lãnh đạo | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 1 | 2 | 4 | 1 |
| 3 | 102057 | English 3 | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | 4 | 1 | 3 |
| 3 | 125026 | Thanh toán quốc tế | 1 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 |
| 3 | 100004 | Kinh tế quốc tế | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 4 | 1 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 |
| 4 | 125052 | Khởi nghiệp và ứng dụng | 1 | 0 | 1 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 4 | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 4 | 125019 | Quản trị kinh doanh quốc tế | 1 | 0 | 1 | 2 | 3 | 4 | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 3 | 3 |
| 4 | 125021 | Quản trị nguồn nhân lực | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 2 | 4 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 |
| 4 | 125020 | Quản trị marketing | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 3 | 1 | 4 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 4 | 125054 | Nghiệp vụ xuất nhập khẩu | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 4 | 2 | 3 | 2 | 2 | 3 |
| 4 | 125015 | Quản trị chất lượng | 3 | 3 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 1 | 2 | 3 | 2 | 4 | 2 |
| 4 | 102033 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 0 | 0 | 2 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 3 | 3 | 4 |
| 4 | 102058 | English 4 | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | 4 | 1 | 3 |
| 4 | 125027 | Thị trường chứng khoán | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 2 | 4 | 2 | 3 | 3 |
| 4 | 125005 | Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | 4 | 3 | 2 | 2 |
| 5 | 102001 | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | 3 | 0 | 0 | 3 | 1 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 3 | 3 | 4 |
| 5 | 125048 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 | 3 | 2 | 4 |
| 5 | 125053 | Luật kinh tế | 2 | 0 | 0 | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 3 |
| 5 | 125047 | Kế toán trong quản trị | 2 | 0 | 1 | 3 | 4 | 2 | 2 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 5 | 125016 | Quản trị chiến lược | 3 | 4 | 2 | 1 | 3 | 4 | 2 | 1 | 4 | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 5 | 125024 | Quản trị tài chính | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 3 | 2 | 4 | 2 | 2 | 1 | 2 | 3 |
| 5 | 125055 | Tổ chức hệ thống thông tin doanh nghiệp | 2 | 0 | 0 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 2 | 4 | 2 | 3 | 3 |
| 5 | 102059 | English 5 | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | 4 | 1 | 3 |
| 5 | 125058 | Khởi sự kinh doanh | 2 | 0 | 0 | 2 | 3 | 3 | 2 | 3 | 4 | 3 | 2 | 3 | 2 |
| 5 | 125046 | Hành vi tổ chức | 2 | 0 | 0 | 2 | 1 | 2 | 3 | 1 | 2 | 2 | 1 | 4 | 1 |
| 6 | 125056 | Anh văn chuyên ngành quản trị | 3 | 0 | 0 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 4 | 2 | 3 | 2 | 3 |
| 6 | 125011 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 1 | 0 | 1 | 2 | 3 | 1 | 4 | 2 | 2 | 4 | 2 | 1 | 2 |
| 6 | 125018 | Quản trị dự án | 1 | 2 | 4 | 1 | 1 | 2 | 3 | 3 | 4 | 3 | 2 | 3 | 3 |
| 6 | 125017 | Quản trị chuỗi cung ứng | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 3 | 2 | 4 | 3 | 3 | 3 |
| 6 | 125023 | Quản trị sản xuất | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 3 | 4 | 1 | 3 | 2 | 2 | 2 | 1 |
| 6 | 125057 | Quản trị rủi ro | 3 | 1 | 2 | 1 | 3 | 1 | 2 | 1 | 2 | 4 | 2 | 3 | 3 |
| 6 | 102060 | English 6 | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | 4 | 1 | 3 |
| 6 | 128018 | Luật lao động | 1 | 0 | 1 | 2 | 4 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 |
| 6 | 125035 | Marketing quốc tế | 1 | 0 | 1 | 2 | 2 | 3 | 3 | 4 | 3 | 2 | 2 | 2 | 3 |
| 7 | 66666 | Tốt nghiệp | 0 | 10 | 0 | 10 | 4 | 3 | 2 | 3 | 4 | 2 | 3 | 3 | 3 |

**Ghi chú:** Những môn học được tô màu đậm là những môn học tự chọn trong cùng 1 học kỳ. Sinh viên có thể chọn 1 trong 2 môn đó để học trong mỗi học kỳ.

**9. Điểm quá trình**

Với việc sử dụng đa dạng chiến lược dạy và học, chương trình đào tạo cử nhân Quản trị kinh doanh cũng sử dụng phương pháp đánh giá đa dạng tương ứng. Với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá xuyên suốt cả quá trình thông qua các hình thức thuyết trình, bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài báo cáo hoặc thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm… Thang điểm 10 được sử dụng để đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần: điểm chuyên cần, điểm tự học và điểm cuối học phần. Điểm học phần bằng tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng.

Sinh viên phải đạt được 5/10 điểm cho tất cả các môn học. Trong trường hợp sinh viên không đạt, như năm nhất điểm trung bình dưới 3,0 điểm, năm hai dưới 3,5 điểm, năm ba dưới 4,0 điểm, năm tư dưới 4,5 điểm thì sinh viên bị lưu ban

**10. Đặc trưng chương trình**

Giới thiệu về ngành trong 5 ngày ở tuần đầu tiên ngay khi sinh viên nhập học; kiến tập tại doanh nghiệp ở năm thứ hai và thứ ba, thực tập 12 tuần tại doanh nghiệp ở học kỳ cuối; nhiều báo cáo chuyên đề môn học; nhiều môn học liên quan đến phòng máy tính và thực hành.

Bên cạnh đó, chương trình đào tạo còn sử dụng mạnh mẽ hình thức tham luận, với khách mời là những doanh nhân, nhà quản trị, các cựu sinh viên thành đạt.. để sinh viên có thể có những bài học thực tế. Đặc biệt, để thúc đẩy tinh thần kinh doanh và khởi nghiệp, chương trình đào tạo còn phát triển các hoạt động dạy và học thông qua việc phát triển các dự án KD.

**11. Cơ hội nghề nghiệp**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh có thể làm việc trong các tổ chức kinh doanh ở mọi thành phần kinh tế, cơ quan chính quyền và các tổ chức phi lợi nhuận với các vị trí có thể đảm nhận:

* Chuyên viên kinh doanh: Nhân viên kinh doanh, trưởng đội nhóm bán hàng
* Chuyên viên phân tích và tư vấn quản trị kinh doanh: Phân tích và tổng hợp báo cáo về kinh doanh, tài chính, sản xuất, nhân sự, …
* Nhà quản trị tác nghiệp ở các bộ phận chức năng: Giám sát sản xuất, quản đốc, …
* Nhà quản trị tổng quát: Giám đốc nhà máy, trưởng phòng, …
* Tự thành lập làm chủ doanh nghiệp và điều hành công ty.

**12. Ngày ban hành và chỉnh sửa**

Ngày ban hành …/2019 và chỉnh sửa 10/2019